TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 3 - CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 345/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 13 – 7 – 2026
V/v xin ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 - CÀ MAU

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thúy Dung.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Đồng Tình.

Ông Nguyễn Công Trường.

***- Thư ký phiên toà*:** Bà Dương Thị Thêu là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 3 - Cà Mau.

Ngày 13 tháng 07 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 3 - Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 664/2026/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 6 năm 2026, về việc xin ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 657/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 7 năm 2026, giữa:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1968 (Có mặt);

Số căn cước công dân: 096168004732, cấp ngày 14/8/2021;

Địa chỉ: Ấp B, xã S, tỉnh Cà Mau.

Bị đơn: Ông Trần Văn T, sinh năm 1966 (Có mặt);

Số căn cước công dân: 096066006411, cấp ngày 28/3/2023;

Địa chỉ: Ấp B, xã S, tỉnh Cà Mau.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Lê Thị Lan D, sinh năm: 1958 (Có mặt).

Số căn cước công dân: 096158007374, cấp ngày 14/8/2021;

Địa chỉ: Ấp B, xã S, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa bà Nguyễn Thị H *là nguyên đơn trình bày:*

Về hôn nhân: Bà và ông Trần Văn T chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 1987, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn S, huyện T, tỉnh Cà Mau (nay là xã S, tỉnh Cà Mau). Quá trình chung sống thời gian đầu hạnh phúc đến giữa năm 2025 thì ông, bà phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do ông, bà bất đồng quan điểm trong cuộc sống, trong sinh hoạt hàng ngày dẫn đến cự cải

thường xuyên, đánh nhau nhiều lần. Mâu thuẫn giữa vợ chồng cha, mẹ, anh, chị em hai bên có tổ chức hòa giải hàn gắn nhiều lần nhưng không thành. Bà H xác định tình cảm vợ chồng không còn nên bà yêu cầu ly hôn với ông T.

Về con chung: Bà H xác định: Ông, bà có ba người con chung tên Trần Thanh S, sinh năm: 1988, Trần Thanh G, sinh năm: 1990; Trần Thị Như Ý, sinh năm 1992, hiện các con đã trưởng thành nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà H xác định có nhưng vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về nợ chung: Bà H khai vợ chồng có nợ của bà Lê Thị L Duyên số tiền vay là 170.000.000 đồng (Một trăm bảy mươi triệu đồng). Khi ly hôn bà yêu cầu cả hai có trách nhiệm cùng trả, mỗi người trả 85.000.000 đồng (T1 mươi lăm triệu đồng).

Quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa ông Trần Văn T *là bị đơn trình bày:*

Về hôn nhân: Ông T xác định về thời gian kết hôn, nơi đăng ký kết hôn, mâu thuẫn giữa vợ chồng, nguyên nhân mâu thuẫn đúng như bà H trình bày. Theo ông nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng là do bà H tự xa lánh ông T mà lại thân thiết với người ngoài, ông T rủ và năn nỉ đi đâu bà H cũng không chịu đi, khi hàng xóm gọi thì bà đi ngay nên vợ chồng mới xảy cự cãi nhau. Ông không đánh bà H mà chỉ đập đồ sơ ý trúng bà H thôi. Bản thân ông rất thương vợ không muốn ly hôn gia đình tan nát nhưng ông đã tìm mọi cách để hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng bà H ngày càng xa lánh ông, nói chuyện với ông cộc cằn, thô lỗ nhưng ông không trách bà H mà chỉ muốn bà H suy nghĩ lại mà trở về chung sống với ông. Nay bà H xin ly hôn với ông thì ông không đồng ý ly hôn vì ông còn thương bà H rất nhiều.

Về con chung: Ông T xác định: Ông, bà có ba người con chung tên Trần Thanh S, sinh năm: 1988, Trần Thanh G, sinh năm: 1990; Trần Thị Như Ý, sinh năm 1992, hiện các con đã trưởng thành, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về tài sản chung: Ông T xác định có nhưng vợ chồng tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về nợ chung: Ông T khai vợ chồng có nợ của bà Lê Thị L Duyên số tiền vay là 170.000.000 đồng (Một trăm bảy mươi triệu đồng). Khi ly hôn ông đồng ý cả hai có trách nhiệm cùng trả, mỗi người trả 85.000.000 đồng (T1 mươi lăm triệu đồng). Do ông lớn tuổi lại không có việc làm nên ông xin được trả dần hàng tháng cho bà D.

Quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa bà Lê Thị Lan D *là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:*

Ngày 23/12/2022 bà có cho vợ chồng bà H, ông T vay số tiền 300.000.000 đồng. Khi vay có làm biên nhận viết tay, không công chứng, chứng thực. Hai bên thoả thuận mỗi tháng trả 5.000.000 đồng vừa vốn và lãi trong thời gian 06 năm là dứt điểm. Quá trình vay vợ chồng bà H, ông T đã thanh toán cho bà đến nay còn thiếu lại 170.000.000 đồng. Nay vợ chồng bà H, ông T ly hôn bà không yêu cầu Toà án giải quyết trong vụ án này. Khi nào có phát sinh tranh chấp bà sẽ khởi kiện vợ chồng bà H, ông T thành vụ kiện khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Xét đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị H về việc xin ly hôn với ông Trần Văn Trực T2 lĩnh vực hôn nhân và gia đình được quy định tại các Điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; ông T là bị đơn có nơi cư trú tại ấp B, xã S, tỉnh Cà Mau nên vụ án thuộc thẩm quyền của Toà án nhân dân khu vực 3 - Cà Mau, tỉnh Cà Mau theo quy định tại Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị H và ông Trần Văn T tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng, có tổ chức lễ cưới theo phong tục, tập quán ở địa phương, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn S, huyện T, tỉnh Cà Mau (nay là xã S, tỉnh Cà Mau) vào ngày 24/11/1987 nên hôn nhân được chấp nhận là hợp pháp và được pháp luật công nhận, bảo vệ. Quá trình chung sống ông, bà có nhiều mâu thuẫn. Xét thực tế cuộc sống chung của ông, bà có mâu thuẫn là đúng vì theo bà H, ông T thì vợ chồng ông, bà có xảy ra mâu thuẫn, mâu thuẫn đỉnh điểm ông, bà không còn quan tâm, chăm sóc, quý trọng nhau, cự cãi và đánh nhau nhiều lần, vợ chồng không có tiếng nói chung, đến mức không nói chuyện với nhau được một câu tử tế (theo ông T bà H luôn cộc cằn, nạt nộ ông khi ông hỏi bà H). Bà H đã làm đơn xin ly hôn, tại Toà ông T năn nỉ và cam kết không đánh bà nữa nên bà rút đơn khởi kiện để vợ chồng đoàn tụ nhưng gần đây ông T chửi mắng xúc phạm bà nhiều lần, ông còn đánh bầm chân bà, ông cấm đón hạn chế sự tự do của bà nên bà mới tiếp tục xin ly hôn. Trong khoảng thời gian vợ, chồng ông, bà trở về chung sống cũng như tại phiên toà không ai có biện pháp gì để khắc phục tình trạng mâu thuẫn của vợ, chồng. Ông T tha thiết muốn đoàn tụ nhưng ông không có cách nào để nói chuyện được với bà H do bà H không muốn tiếp xúc với ông. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy cuộc sống hôn nhân của ông, bà đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận cho bà H được ly hôn với ông T.

[3] Về con chung: Ông, bà có ba người con chung tên Trần Thanh S, sinh năm: 1988, Trần Thanh G, sinh năm: 1990; Trần Thị Như Ý, sinh năm 1992, hiện các con đã trưởng thành, không yêu cầu Toà án giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Bà H, ông T xác định có nhưng vợ chồng tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

[5] Về nợ chung và người khác nợ lại: Bà H, ông T khai vợ chồng có nợ bà Lê Thị L Duyên số tiền vay là 170.000.000 đồng (Một trăm bảy mươi triệu đồng). Do bà D không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6] Án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 58 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị H về việc xin ly hôn ông Trần Văn T.

2. Về con chung: Ông, bà có ba người con chung tên Trần Thanh S, sinh năm: 1988, Trần Thanh G, sinh năm: 1990; Trần Thị Như Ý, sinh năm 1992, hiện các con đã trưởng thành, không yêu cầu Toà án giải quyết.

3. Về tài sản chung: Bà H, ông T xác định có nhưng ông, bà tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung và người khác nợ lại: Do bà Lê Thị Lan D không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

5. Án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình: Án phí dân sự sơ thẩm về Hôn nhân và gia đình, bà H phải chịu 300.000 đồng. Ngày 17 tháng 6 năm 2026, bà H đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai số 0008018 tại Thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau được chuyển thu.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 4, 6, 7 và 8 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Đã ký)

Lê Thúy Dung

Nơi nhận:
- TAND tỉnh;
- VKSND khu vực 3 - Cà Mau;
- UBND xã Trần Văn Thời.
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.